

Topic based vocabulary list (Chinese - English)

Lesson "Electronic devices"

<u>Character:</u>	<u>Pinyin:</u>	<u>English translations:</u>
版本	bǎnběn	version
操作系统	cāozuò xìtǒng	operating system
触摸屏	chù mō píng	touch screen
存储容量	cúncǔ róngliàng	storage capacity
存储卡	cúncǔ kǎ	memory card
带宽	dàikuān	bandwidth
电池	diànchí	battery
电源适配器	diànyuán shìpèiqì	adaptor
耳机	ěrjī	earphone
分辨率	fēnbiànlǜ	resolution, resolving power
高保真	gāo bǎo zhēn	high-fidelity
构件	gòujiàn	widget
固件	gùjiàn	firmware
互联网	hùliánwǎng	internet
蓝牙	lán yá	Bluetooth

Topic based vocabulary list (Chinese - English)

Lesson "Electronic devices"

<u>Character:</u>	<u>Pinyin:</u>	<u>English translations:</u>
麦克风	màikèfēng	microphone
免提	miǎntí	hands free
内存	nèicún	internal memory
屏幕	píngmù	screen
全球定位系统	quánqiú dìngwèi xìtǒng	gps
设备	shèbèi	device
手机铃声	shǒujī língshēng	ringtone
无线局域网	wúxiàn jūyùwǎng	wlan
应用程序	yìngyòngchéngxù	application